

Unit 10. Our houses in the future

A. Grammar - Ngữ pháp

I. Future simple tense - Thì tương lai đơn

1. Usage - Cách sử dụng

- Diễn tả một quyết định tự phát, không có kế hoạch.

I will go swimming this afternoon.

- Diễn tả kế hoạch hoặc quyết định chắc chắn sẽ thực hiện, nhưng chỉ sử dụng với động từ 'be'.

He'll be in Dalat tomorrow.

- Dự đoán sự việc có thể sẽ xảy ra trong tương lai.

It'll rain tomorrow.

- Diễn tả sự sẵn sàng hoặc không sẵn sàng làm gì đó.

I'll do the washing-up.

The baby won't eat his soup.

- Đưa ra lời mời, lời đề nghị, lời yêu cầu, lời gợi ý hoặc lời hứa.

Will you go to the party with me?

Shall I open the door?

You will do exactly as I say.

Shall we go to the cinema tonight?

I will tell you the truth.

2. Structure - Cấu trúc

(+)	S + will + V + (O). I will = I'll We will = We'll You will = You'll They will = They'll He will = He'll She will = She'll It will = It'll
(-)	S + will not + V + (O). will not = won't
(Yes/No?)	Will + S + V + (O)? → Yes, S + will. → No, S + won't.
(WH?)	<i>Từ để hỏi làm chủ ngữ:</i> WH + will + V + (O)? → S + will.

Từ để hỏi không làm chủ ngữ:

- WH + will + S + V + (O)?
→ S + will be + V + (O).....

***Example:**

- I will go swimming this afternoon.
- I won't play football this afternoon.
- Will you go swimming this afternoon?
→ Yes, I will.
- Will you play football this afternoon?
→ No, I won't.
- Who will go swimming with you this afternoon?
→ Tom will.
- What will you do this afternoon?
→ I will go swimming.

II. Modal verbs: *might* (có thể)

3. Usage - Cách sử dụng

- Diễn tả khả năng xảy ra của một sự việc.

He might get there in time.

- Đưa ra một lời gợi ý lịch sự.

I think we might go to the zoo on Sunday.

- Xin phép một cách lịch sự.

Might I use your phone?

- Nhấn mạnh một điều quan trọng đã được thực hiện.

‘And where is the money coming from?’ - You might well ask!’

4. Structure - Cấu trúc

(+)	S + might + V + (O).
(-)	S + might not + V + (O).
(Yes/No?)	Might + S + V + (O)? → Yes, S + might. → No, S + might not.
(WH?)	<i>Từ để hỏi làm chủ ngữ:</i>
	• WH + might + V + (O)? → S + will.
	<i>Từ để hỏi không làm chủ ngữ:</i>
	• WH + might + S + V + (O)? → S + might + V + (O).....

B. Vocabulary - Từ vựng

I. Types of houses

1	town house(s)	nhà phố/nhà ở thành phố
2	country house(s)	nhà quê/nhà ở nông thôn
3	• apartment(s) • flat(s)	căn hộ
4	penthouse(s)	căn hộ áp mái
5	stilt house(s)	nhà sàn
6	villa(s)	biệt thự
7	four-level house(s)	nhà cấp 4

II. Appliances in the house - Các thiết bị trong nhà

1. fridge/refrigerator	2. washing machine	3. dishwasher
		
4. computer	5. smart clock	6. wireless TV
		
7. electric fan	8. electric cooker	
		

C. Pronunciation - Phát âm

**Stress in two-syllable nouns - Nhấn trọng âm ở danh từ 2 âm tiết*

Hầu hết danh từ 2 âm tiết có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất:		
picture /'pɪktʃə(r)/ (bức tranh)	robot /'rəʊbɒt/ (người máy)	bedroom /'bedru:m/ (phòng ngủ)
kitchen /'kɪtʃɪn/ (phòng bếp)	housework /'haʊswɜ:k/ (việc nhà)	palace /'pæləs/ (cung điện)
city /'sɪti/ (thành phố)	hometown /'həʊmtaʊn/ (quê hương)	village /'vɪlɪdʒ/ (ngôi làng)
mountain /'maʊntən/ (núi)	cooker /'kʊkə(r)/ (nồi cơm)	children /'tʃɪldrən/ (trẻ em)
future /'fju:tʃə(r)/ (tương lai)	island /'aɪlənd/ (hòn đảo)	market /'mɑ:kɪt/ (chợ, thị trường)
Một số danh từ 2 âm tiết có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2:		
machine /mə'ʃi:n/ (cỗ máy)	cartoon /kɑ:'tu:n/ (phim hoạt hình)	balloon /bə'lu:n/ (bóng bay)
canteen /kæn'ti:n/ (căng tin)	thirteen /θɜ:'ti:n/ (số 13)	mistake /mɪ'steɪk/ (lỗi, sai lầm)